

1. Mục tiêu bài học

- Học từ vựng về danh tiếng và truyền thông.
- Thực hành cấu trúc ngữ pháp liên quan đến câu trực tiếp và câu gián tiếp, cũng như cách sử dụng các cụm từ như "as if" và "as though".

2. Từ vựng

Từ vựng về chủ đề Fame and Media

1. Fame /feɪm/: danh tiếng

- Celebrities often seek fame, but it comes with challenges. (Những người nổi tiếng thường tìm kiếm danh tiếng, nhưng nó đi kèm với những thách thức.)

2. Media /'mi:di.ə/: phương tiện truyền thông

- The media plays a significant role in shaping public opinion. (Các phương tiện truyền thông đóng một vai trò quan trọng trong việc hình thành ý kiến công chúng.)

3. Celebrity /sə'le.brɪ.ti/: người nổi tiếng

- Many celebrities use their influence for charitable causes. (Nhiều người nổi tiếng sử dụng ảnh hưởng của họ cho các mục đích từ thiện.)

4. Influence /'ɪn.flu.əns/: ảnh hưởng

- Social media has a strong influence on youth culture today. (Các phương tiện truyền thông xã hội có ảnh hưởng mạnh mẽ đến văn hóa thanh niên hiện nay.)

5. Reputation /,rep.jʊ'teɪ.ʃən/: danh tiếng

- A good reputation is essential for success in the entertainment industry. (Danh tiếng tốt là điều cần thiết cho sự thành công trong ngành giải trí.)

6. Publicity /pʌb'lis.ɪ.ti/: sự công khai

- Publicity can help boost a celebrity's career. (Sự công khai có thể giúp nâng cao sự nghiệp của một người nổi tiếng.)

7. Interview /'ɪn.tə.vjuː/: phỏng vấn

- The actor gave an exclusive interview about his latest film. (Nam diễn viên đã có một cuộc phỏng vấn độc quyền về bộ phim mới nhất của anh ấy.)

8. Paparazzi /ˌpæp.ə'raː.zi/: thợ săn ảnh

- Paparazzi often invade celebrities' privacy to capture photos. (Những thợ săn ảnh thường xâm phạm quyền riêng tư của những người nổi tiếng để chụp ảnh.)

9. Sensation /sen'sei.ʃən/: sự cảm động

- The new singer became an overnight sensation after her first album. (Ca sĩ mới đã trở thành một hiện tượng ngay lập tức sau album đầu tay của cô.)

10. Fame-seeking /feɪm'siː.kɪŋ/: tìm kiếm danh tiếng

- Some people engage in fame-seeking behavior to gain attention. (Một số người tham gia vào hành vi tìm kiếm danh tiếng để thu hút sự chú ý.)

11. Criticism /'krɪt.ɪ.sɪ.zəm/: sự chỉ trích

- Celebrities often face criticism for their actions. (Những người nổi tiếng thường phải đối mặt với sự chỉ trích cho hành động của họ.)

12. Audience /'ɔː.di.əns/: khán giả

- The audience was thrilled by the singer's performance. (Khán giả đã rất phấn khích với màn trình diễn của ca sĩ.)

13. Trend /trend/: xu hướng

- Fashion trends often originate from celebrity styles. (Các xu hướng thời trang thường bắt nguồn từ phong cách của người nổi tiếng.)

14. Spotlight /'spot.laɪt/: ánh đèn sân khấu

- Living in the spotlight can be overwhelming for many stars. (Sống trong ánh đèn sân khấu có thể rất áp lực đối với nhiều ngôi sao.)

15. Endorsement /ɪnˈdɔːrs.mənt/: sự chứng thực

- Many brands seek celebrity endorsements to promote their products. (Nhiều thương hiệu tìm kiếm sự chứng thực của người nổi tiếng để quảng bá sản phẩm của họ.)

16. Controversy /ˈkɒn.trə.vɜːr.si/: tranh cãi

- The controversy surrounding the movie sparked heated debates. (Sự tranh cãi xoay quanh bộ phim đã gây ra những cuộc tranh luận sôi nổi.)

17. Achievement /əˈtʃiːv.mənt/: thành tựu

- Winning an award is a significant achievement for any artist. (Giành giải thưởng là một thành tựu quan trọng đối với bất kỳ nghệ sĩ nào.)

18. Critique /kriˈtiːk/: phê bình

- A well-written critique can help artists improve their work. (Một bài phê bình được viết tốt có thể giúp các nghệ sĩ cải thiện tác phẩm của họ.)

19. Exposure /ɪkˈspəʊ.ʒər/: sự phơi bày

- Exposure to the media can both help and hurt a celebrity's career. (Sự phơi bày trước các phương tiện truyền thông có thể vừa giúp vừa hại cho sự nghiệp của một người nổi tiếng.)

20. Legacy /ˈleɪ.ə.si/: di sản

- The legacy of great artists lives on through their work. (Di sản của những nghệ sĩ vĩ đại vẫn sống mãi qua tác phẩm của họ.)

3. Bài Đọc

Fame and Media: The Double-Edged Sword

In today's society, fame is often seen as a desirable quality. Many individuals strive for fame, believing it will bring them happiness and success. However, **although** fame can provide opportunities, it also comes with significant challenges. **For instance**, celebrities often face intense scrutiny from the media and the public, which can lead to a loss of privacy. This situation can be particularly difficult for those who are not prepared for such exposure.

When a celebrity achieves fame, they often find themselves in the spotlight. **In spite of** the glamorous life depicted in the media, many stars struggle with the pressure to maintain their public image. They **remember** the time before fame when they enjoyed a normal life. In an exclusive interview, a famous singer once said, "I miss being able to go out without being recognized." This statement reflects the harsh reality of fame, where individuals **stop** enjoying simple pleasures due to constant attention.

Moreover, the media plays a crucial role in shaping public perception. **As if** to prove a point, tabloid magazines often highlight scandals and controversies surrounding celebrities. **As though** they were characters in a drama, famous individuals become subjects of public discussion. **Because of** this relentless focus, celebrities may find it challenging to manage their personal lives effectively.

In conclusion, while fame can lead to various achievements and opportunities, it is essential to recognize the pressures that come along with it. Understanding the dual nature of fame can help individuals navigate their paths in the media-driven world more effectively.

4. Câu Hỏi Trắc Nghiệm

1. What is one of the challenges faced by celebrities?

- A. Increased privacy
- B. Intense scrutiny from the media
- C. Financial stability
- D. A normal life

Đáp án: B

2. According to the passage, what do celebrities often miss?

- A. Their achievements
- B. Their normal life before fame
- C. The spotlight
- D. The media attention

Đáp án: B

3. What does the phrase "in the spotlight" refer to?

- A. Being ignored
- B. Receiving public attention
- C. Hiding from the media
- D. Achieving a normal life

Đáp án: B

4. What role does the media play in shaping public perception of celebrities?

- A. They provide privacy for celebrities.
- B. They highlight positive aspects only.
- C. They often focus on scandals and controversies.
- D. They ignore celebrities completely.

Đáp án: C

5. What is the main theme of the passage?

- A. Fame is always positive.
- B. Fame has its challenges and pressures.
- C. The media is always harmful.
- D. Celebrities enjoy their lives.

Đáp án: B

5. Đoạn hội thoại:

Dưới đây là đoạn hội thoại về chủ đề "Fame and Media" với mức độ B2, có sử dụng các từ vựng B2, cấu trúc ngữ pháp yêu cầu, và dịch nghĩa từng câu. Sau đoạn hội thoại là 5 câu hỏi trắc nghiệm liên quan đến nội dung hội thoại.

Đoạn Hội Thoại

Ava: Have you ever thought about how fame affects people?

Ava: Bạn đã bao giờ nghĩ về cách mà danh tiếng ảnh hưởng đến con người chưa?

Liam: Absolutely! I remember when a friend of mine became famous overnight.

Liam: Chắc chắn rồi! Tôi nhớ khi một người bạn của tôi trở nên nổi tiếng chỉ sau một đêm.

Ava: That must have been exciting for him! But did he enjoy it?

Ava: Chắc hẳn điều đó rất thú vị đối với anh ấy! Nhưng anh ấy có thích điều đó không?

Liam: Not really. He said it was overwhelming, and he felt as if he had lost his privacy.

Liam: Không hẳn. Anh ấy nói rằng nó thật áp lực, và anh ấy cảm thấy như thể đã mất đi sự riêng tư.

Ava: In spite of his fame, he still struggled to live a normal life.

Ava: Mặc dù nổi tiếng, anh ấy vẫn gặp khó khăn trong việc sống một cuộc sống bình thường.

Liam: Yes, he had to stop going out with friends because of the paparazzi.

Liam: Đúng vậy, anh ấy đã phải ngừng đi ra ngoài với bạn bè vì những thợ săn ảnh.

Ava: That sounds tough! It seems like fame comes with its own set of challenges.

Ava: Nghe thật khó khăn! Có vẻ như danh tiếng đi kèm với những thách thức riêng của nó.

Liam: Definitely! He even mentioned that he received criticism for everything he did.

Liam: Chắc chắn rồi! Anh ấy thậm chí đã nói rằng anh ấy nhận được sự chỉ trích cho mọi thứ mà anh ấy làm.

Ava: I can imagine! It's like they are under constant scrutiny.

Ava: Tôi có thể tưởng tượng được! Nó giống như họ luôn bị giám sát vậy.

Liam: Exactly! And it feels as though every mistake is magnified in the media.

Liam: Chính xác! Và cảm giác như mọi sai lầm đều bị phóng đại trong truyền thông.

Ava: I suppose that's why many celebrities seek to use their fame for good causes.

Ava: Tôi đoán đó là lý do tại sao nhiều người nổi tiếng cố gắng sử dụng danh tiếng của họ cho những mục đích tốt.

Liam: Right! They remember their roots and often give back to their communities.

Liam: Đúng vậy! Họ nhớ đến nguồn gốc của mình và thường xuyên giúp đỡ cộng đồng.

Ava: It's inspiring to see how some use their influence positively.

Ava: Thật cảm hứng khi thấy một số người sử dụng ảnh hưởng của họ một cách tích cực.

Câu Hỏi Trắc Nghiệm

1. What happened to Liam's friend?

- A. He became famous overnight.
- B. He lost his job.
- C. He moved to another country.
- D. He stopped making music.

Đáp án: A

2. How did Liam's friend feel about his fame?

- A. He enjoyed it completely.
- B. He felt overwhelmed.
- C. He didn't care about it.
- D. He was indifferent.

Đáp án: B

3. What did the paparazzi affect for Liam's friend?

- A. His ability to make friends.
- B. His privacy and social life.
- C. His financial stability.
- D. His relationship with family.

Đáp án: B

4. According to the conversation, what is a common consequence of fame?

- A. Constant freedom.
- B. Increased privacy.
- C. Public scrutiny and criticism.
- D. More opportunities for leisure.

Đáp án: C

5. What positive action do many celebrities take according to Ava?

- A. They ignore their roots.
- B. They seek fame at any cost.
- C. They use their fame for good causes.
- D. They stop helping their communities.

Đáp án: C

7. Cấu trúc ngữ pháp

1. Cấu trúc "remember"

a. Cách dùng:

- **Remember + to + V:** Dùng để chỉ việc ghi nhớ làm một hành động nào đó trong tương lai.
- **Remember + V-ing:** Dùng để chỉ việc nhớ lại một hành động đã xảy ra trong quá khứ.

b. Ví dụ:

- **Remember to water the plants.**

(Nhớ tưới cây nhé.)

→ Trong trường hợp này, bạn đang nhắc ai đó ghi nhớ làm một việc trong tương lai.

- **I remember meeting her at the party.**

(Tôi nhớ đã gặp cô ấy tại bữa tiệc.)

→ Ở đây, bạn đang nói về một kỷ niệm đã xảy ra trong quá khứ.

2. Cấu trúc "stop"

a. Cách dùng:

- **Stop + to + V:** Dùng để chỉ việc dừng lại để làm một việc gì đó.
- **Stop + V-ing:** Dùng để chỉ việc ngừng một hành động nào đó mà bạn đang làm.

b. Ví dụ:

- **I stopped to take a picture of the sunset.**

(Tôi dừng lại để chụp ảnh hoàng hôn.)

→ Bạn đã dừng lại một hoạt động (ví dụ: đi bộ) để thực hiện một hành động khác (chụp ảnh).

- **She stopped eating junk food last year.**

(Cô ấy đã ngừng ăn đồ ăn nhanh vào năm ngoái.)

→ Ở đây, cô ấy đã ngừng một thói quen trong quá khứ.

3. Cách dùng "As if" và "As though"

a. Cách dùng:

- **As if** và **As though** được dùng để diễn tả một tình huống không có thật, một cảm giác giả định về một điều gì đó.

b. Ví dụ:

- **He acts as if he knows everything.**

(Anh ấy hành động như thể anh ấy biết mọi thứ.)

→ *Bạn đang nói về cách anh ấy cư xử không thật sự chính xác, thể hiện sự kiêu ngạo hoặc tự mãn.*

- **She looked as though she was going to cry.**

(Cô ấy trông như thể sắp khóc.)

→ *Mặc dù bạn không chắc chắn cô ấy sẽ khóc, nhưng vẻ mặt của cô ấy cho thấy điều đó có thể xảy ra.*

4. Câu trực tiếp và câu gián tiếp

1. Câu Trực Tiếp

a. Đặc điểm:

- Câu trực tiếp được sử dụng để trích dẫn chính xác lời nói của một người.
- Thường sử dụng dấu ngoặc kép để chỉ rõ lời nói của người đó.

b. Cấu trúc:

- **Người nói + said/thought + "lời nói"**

c. Ví dụ:

- **She said, "I love this song."**

(Cô ấy nói, "Tôi thích bài hát này.")

→ *Đây là câu trực tiếp, lời nói của cô ấy được giữ nguyên trong dấu ngoặc kép.*

- **John asked, "Are you coming to the party?"**

(John hỏi, "Bạn có đến bữa tiệc không?")

→ *Lời hỏi của John được trích dẫn chính xác.*

2. Câu Gián Tiếp

a. Đặc điểm:

- Câu gián tiếp được sử dụng để tường thuật lại lời nói của người khác mà không cần sử dụng dấu ngoặc kép.
- Có thể thay đổi thời gian, đại từ và một số thành phần khác khi chuyển đổi từ câu trực tiếp sang câu gián tiếp.

b. Cấu trúc:

- **Người nói + said/thought that + mệnh đề**

c. Ví dụ:

- **She said (that) she loved that song.**
(Cô ấy nói rằng cô ấy thích bài hát đó.)
→ Ở đây, câu đã được chuyển sang câu gián tiếp và "love" đã trở thành "loved".
- **John asked (if) I was coming to the party.**
(John hỏi tôi có đến bữa tiệc không.)
→ Từ "are" đã được chuyển thành "was" và câu hỏi đã được biến đổi thành câu gián tiếp.

3. Các Lưu Ý Khi Chuyển Đổi

- **Thay đổi Thời gian:**
 - Hiện tại đơn → Quá khứ đơn (He says → He said)
 - Hiện tại tiếp diễn → Quá khứ tiếp diễn (He is eating → He was eating)
 - Tương lai → Quá khứ (He will come → He would come)
- **Thay đổi Đại từ:**
 - I → he/she
 - You → I/he/she (tùy theo người nói)
 - We → they
- **Câu hỏi:**

- Câu hỏi Yes/No chuyển thành "if" hoặc "whether" (He asked, "Are you happy?" → He asked if I was happy.)
- Câu hỏi Wh- không thay đổi cấu trúc (He asked, "Where are you?" → He asked where I was.)

4. Một số ví dụ khác

- **Câu trực tiếp: She said, "I will call you later."**
(Cô ấy nói, "Tôi sẽ gọi cho bạn sau.")
- **Câu gián tiếp: She said (that) she would call me later.**
(Cô ấy nói rằng cô ấy sẽ gọi cho tôi sau.)

8. Bài tập ngữ pháp

Bài Tập 1: Nối Động Từ Với Danh Từ (Collocations)

Nối các động từ dưới đây với danh từ thích hợp để tạo thành các cụm từ phổ biến liên quan đến "Fame and Media":

- promote, publish, host, interview, broadcast
- an article, a show, a podcast, a celebrity, an advertisement

Đáp án:

- Promote an advertisement
- Publish an article
- Host a show
- Interview a celebrity
- Broadcast a podcast

Bài Tập 2: Viết Câu Hoàn Chính Từ Từ Gợi Ý

Sử dụng các từ gợi ý sau để viết thành câu hoàn chỉnh về "Fame and Media":

1. **Reporter/interview/famous actor/yesterday**
2. **Magazine/publish/article/about/scandal**
3. **Celebrity/stop/talk/paparazzi**
4. **He/remember/host/a famous show**
5. **They/speak/as if/they/be/famous**

Ví dụ câu hoàn chỉnh:

1. The reporter interviewed a famous actor yesterday.
2. The magazine published an article about the scandal.
3. The celebrity stopped to talk to the paparazzi.
4. He remembered hosting a famous show.
5. They speak as if they were famous.

Bài Tập 3: Sửa Lỗi Trong Câu

Dưới đây là các câu chứa lỗi. Hãy tìm lỗi và sửa lại:

1. **She stoped watch TV to read the article.**
2. **They remembered to watched the show last night.**
3. **The journalist talked as if he knows everything about the scandal.**
4. **He asked her where is the show broadcasted.**
5. **The host spoke as though he was the most famous person in the world.**

Phân tích lỗi và đáp án:

1. *Stoped* ➔ **Stopped** ("stop" thêm -ed cần giữ nguyên gốc từ).
2. *Remembered to watched* ➔ **Remembered watching** (sai dạng động từ).

3. *Knows* ➡ **Knew** ("as if" cần chia ở quá khứ).
4. *Where is the show broadcasted* ➡ **Where the show was broadcast** (Câu gián tiếp cần lùi thì).
5. *Spoked* ➡ **Spoke** (Sai chia động từ bất quy tắc).

Bài Tập 4: Viết Lại Các Câu

Viết lại các câu sau bằng cách thay đổi tính từ, trạng từ hoặc danh từ để làm câu phong phú hơn:

1. The interview was interesting.
2. The actor talked quickly to the media.
3. The article is about a scandal.
4. The show was good.
5. The celebrity is famous.

Ví dụ:

1. The interview was highly engaging.
2. The actor talked hurriedly to the eager media.
3. The article focuses on a controversial scandal.
4. The show was exceptionally well-produced.
5. The celebrity is internationally renowned.

Bài Tập 5: Speaking IELTS Part 2

Đề bài: Describe a famous person you admire who is often in the media.

- **You should say:**
 - Who this person is

- Why they are famous
- What kind of media attention they receive
- And explain why you admire them

Outline cho bài nói:

1. Introduction

- **Who this person is:**
 - Giới thiệu người nổi tiếng mà bạn ngưỡng mộ.
 - Ví dụ: *This person is [name], a [profession, e.g., actor, singer, athlete] who has gained worldwide fame.*

2. Why they are famous

- Nói về lý do họ trở nên nổi tiếng.
 - Ví dụ: *They became famous for [movie, achievement, or career milestone]. I remember watching their first [movie, performance] and being completely amazed.*

3. What kind of media attention they receive

- Đề cập đến sự chú ý của truyền thông và cách họ đối phó với nó.
 - Ví dụ: *They are often in the spotlight, receiving both positive and negative attention. Sometimes it seems as if the media is more interested in their personal life than their work.*

4. Why you admire them

- Giải thích tại sao bạn ngưỡng mộ họ.
 - Ví dụ: *I admire them not only for their talent but also for how they've handled fame. They stopped giving interviews when the*

media became too intrusive, showing that they know when to protect their privacy.

5. Conclusion

- Kết luận và tóm tắt những điểm chính về người bạn ngưỡng mộ.
 - Ví dụ: *In conclusion, [name] is someone I greatly admire, both for their professional success and for how they manage to stay grounded despite the media attention.*

Sample Answer:

Describe a famous person you admire who is often in the media:

The person I admire most is **Emma Watson**, an actress and activist who gained global recognition for her role as Hermione Granger in the *Harry Potter* series. I remember watching her first movie when I was young, and I've been impressed with her talent ever since. Over the years, she has grown from being a child star to a strong voice in gender equality, which is one of the main reasons I admire her.

Emma is often in the media, not only because of her acting career but also due to her involvement with the United Nations as a Women Goodwill Ambassador. She receives a lot of media attention, and sometimes it seems **as if** the public is more interested in her personal life than her activism. However, she handles the pressure with grace and maturity.

There was a time when the media was too focused on her personal relationships, and she stopped giving interviews for a while to protect her privacy. I think this shows how she knows when to draw boundaries, which is admirable in a world where celebrities are often exploited by the press. Despite all the attention, she remains committed to her work and her causes.

I admire Emma Watson not only for her acting but also for her courage to speak up about important issues. She acts **as though** fame has never distracted her from her goals. In conclusion, she is someone I look up to because of her achievements, her values, and the way she balances her public and private life.

Ngữ pháp được sử dụng trong bài:

1. Remember:

I remember watching her first movie when I was young...

2. Stop:

She stopped giving interviews for a while to protect her privacy.

3. As if:

...it seems as if the public is more interested in her personal life than her activism.

4. As though:

She acts as though fame has never distracted her from her goals.